CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Hơi Kỹ nghệ Que Hàn

Ngày 31/12/2025	7,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	6.1%	**-**	**11.1%**

DT thuần
Q4/25
81.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.90| 10.8%
YoY: ▲ 21.9| 36.9%

LN thuần
Q4/25
2.73
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.59| 171%
YoY: ▲ 3.61| 410%

LN sau thuế
Q4/25
4.80
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.69| 223%
YoY: ▲ 4.72| 5902%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
1.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

ROE
2025
0.0%
YoY: +/-▼ 0.3%

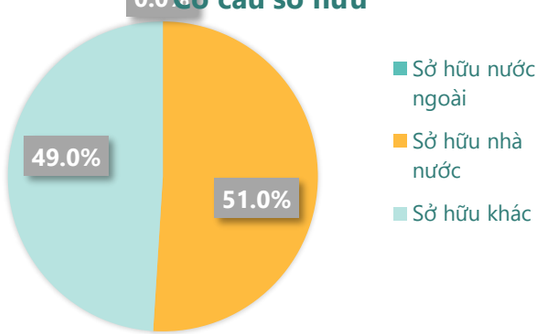
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,400 - 8,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
Số lượng CPLH (CP)	29,350,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	-4
P/E	-1686.1

DT thuần
2025
279
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.0| 17.4%

LN thuần
2025
-2.54
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.11| -77.4%

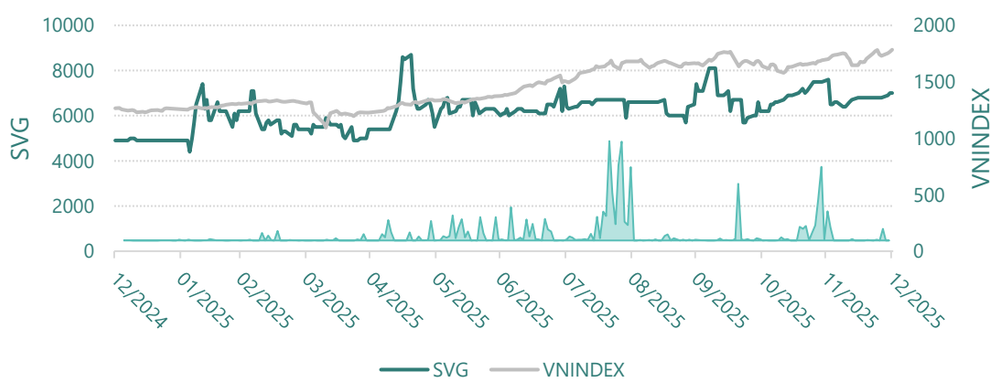
LN sau thuế
2025
-0.12
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.84| -117%

Cơ cấu sở hữu

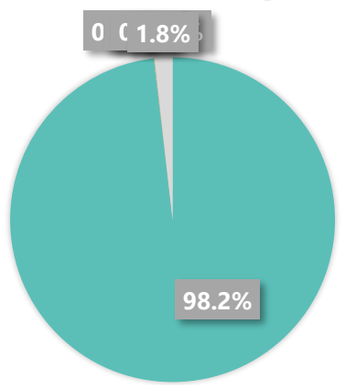


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

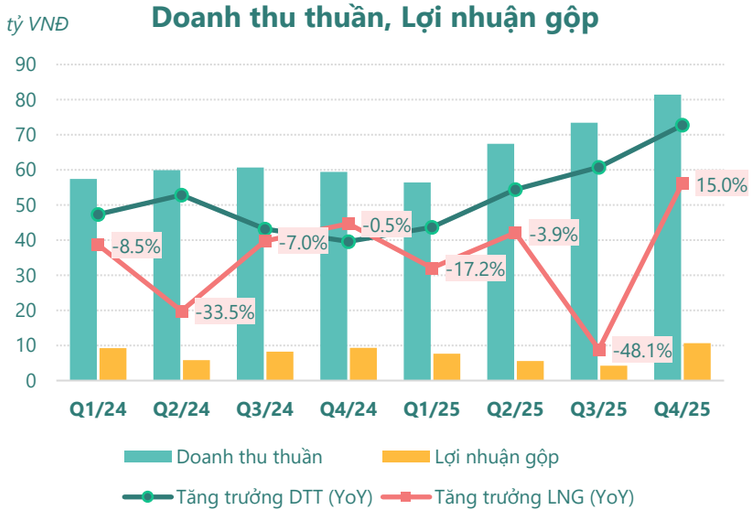


- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
- Trịnh Anh Phong (Tổng giám đốc)
- Mai Tứ Phương (Kế toán trưởng)
- Tạ Mạnh Hiền (Phó Tổng giám đốc)
- Trần Thị Hiền
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

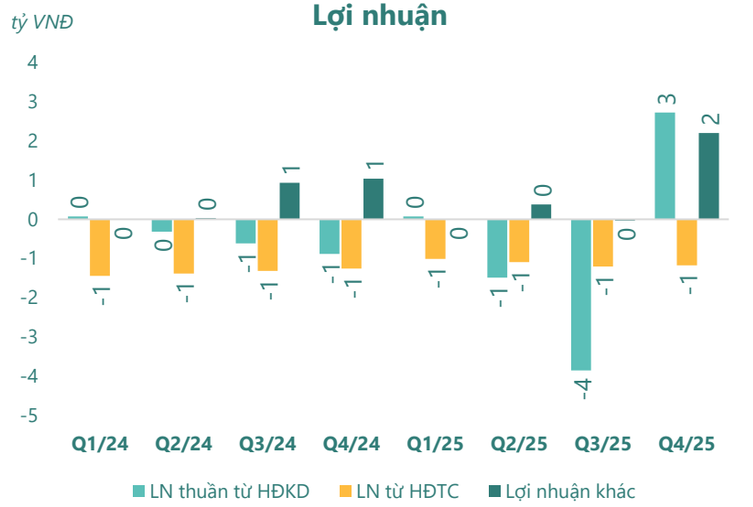
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



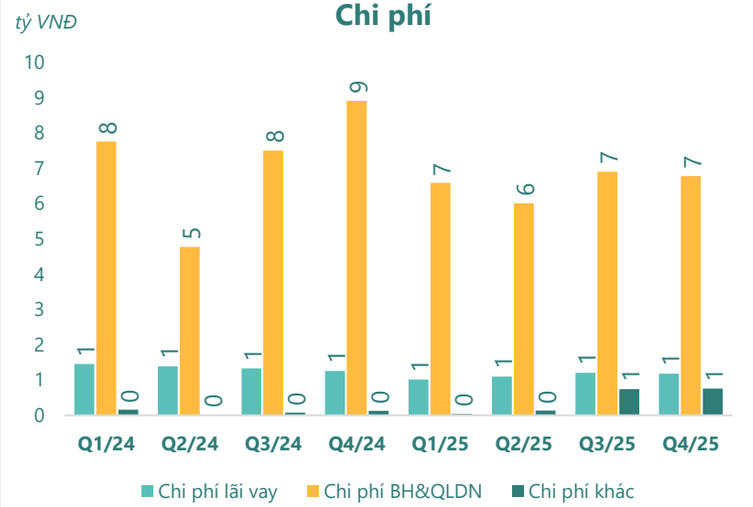
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



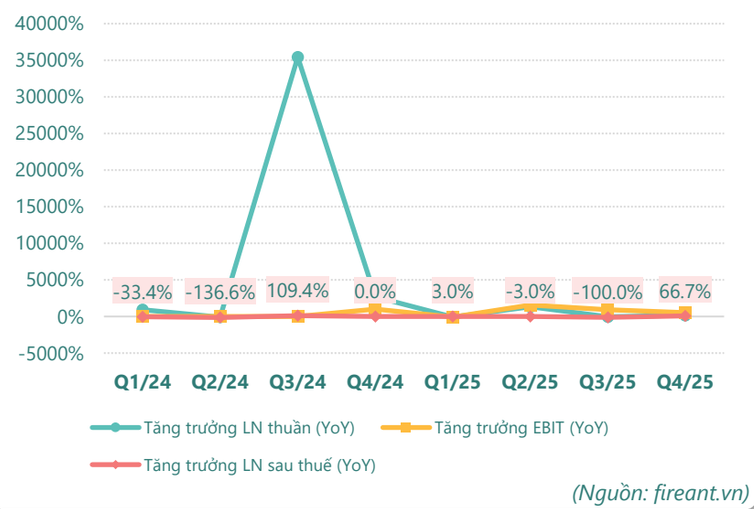
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



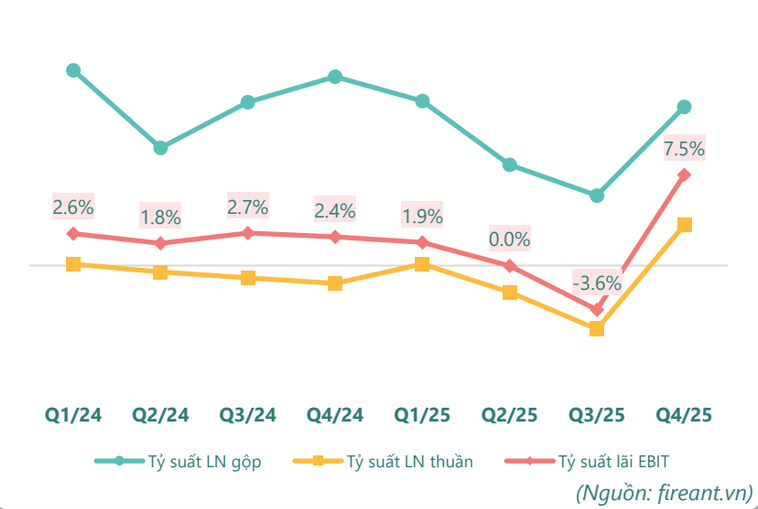
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



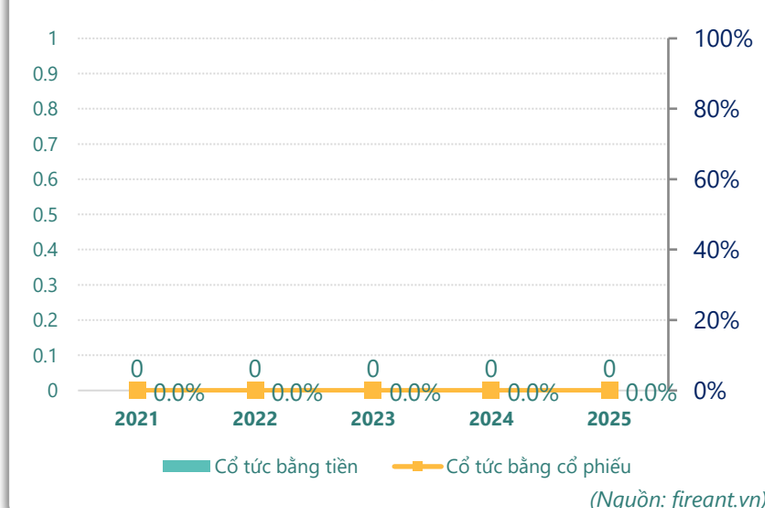
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

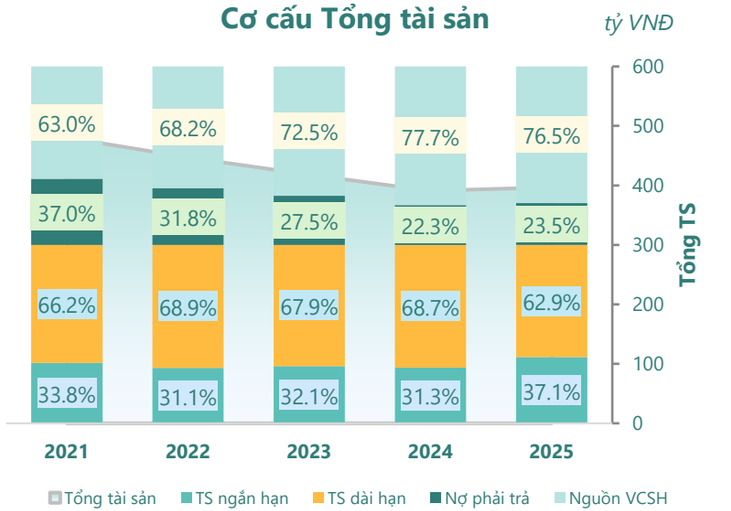
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

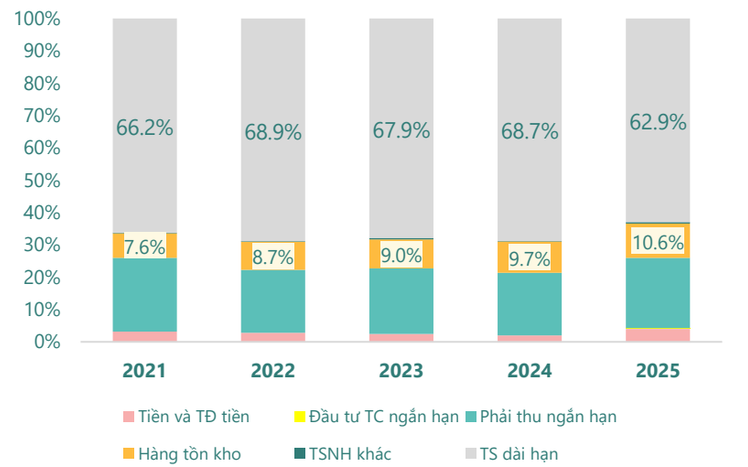
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



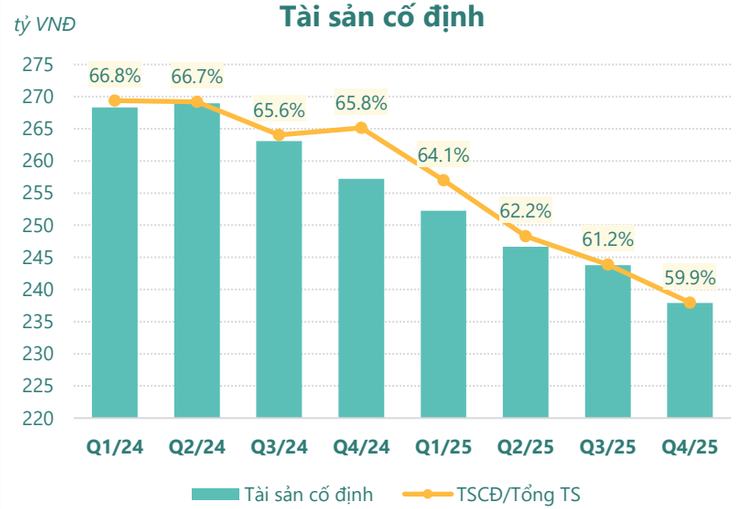
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



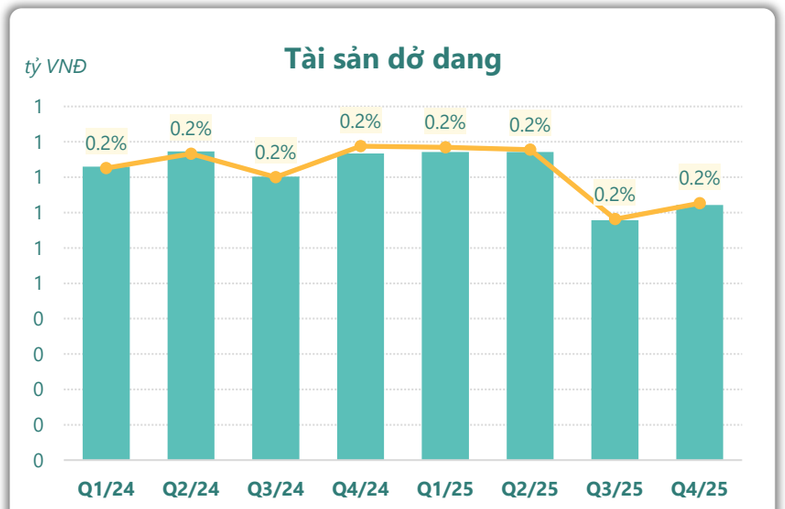
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



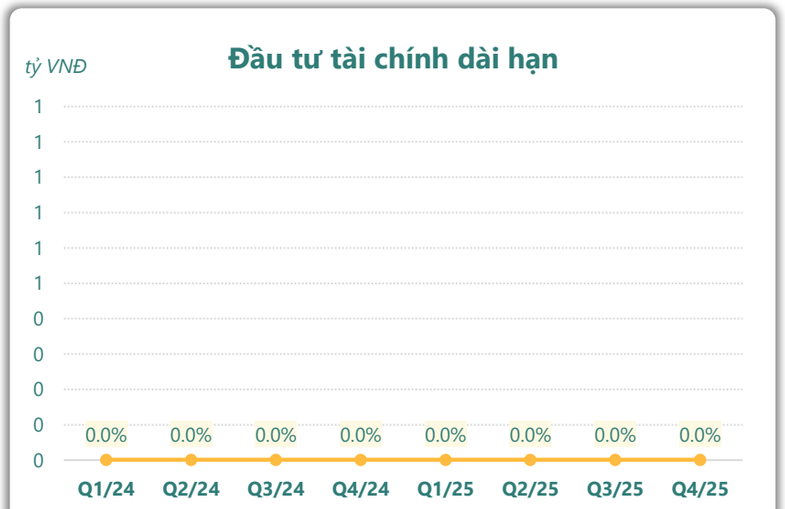
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



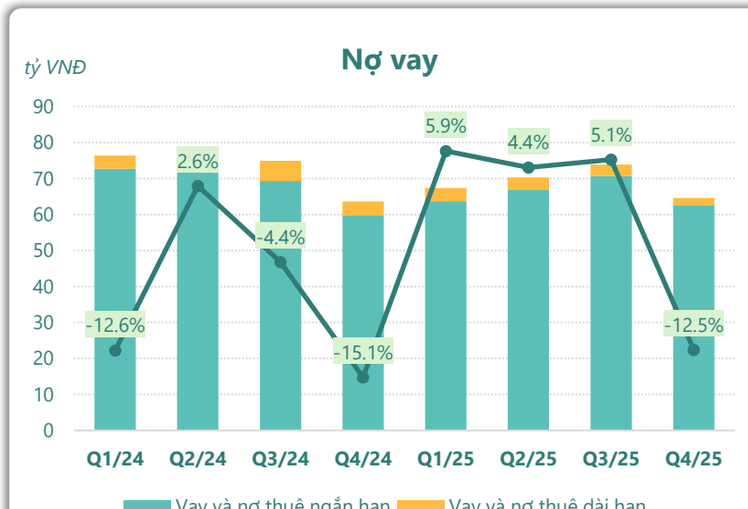
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

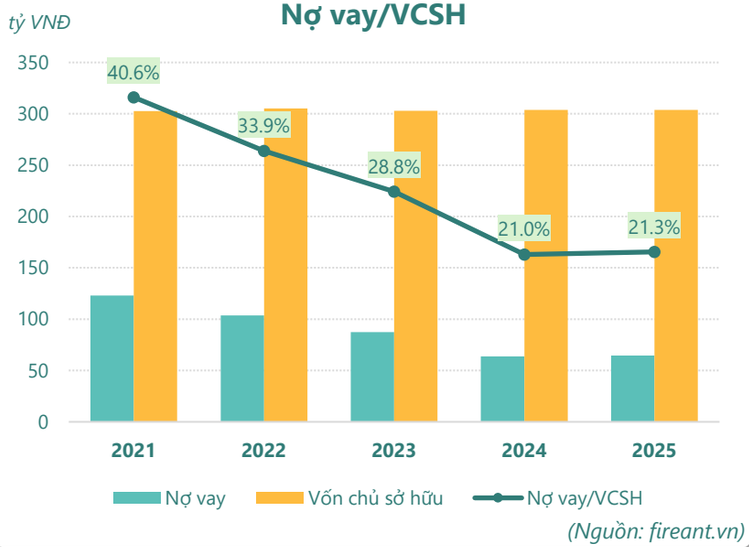
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

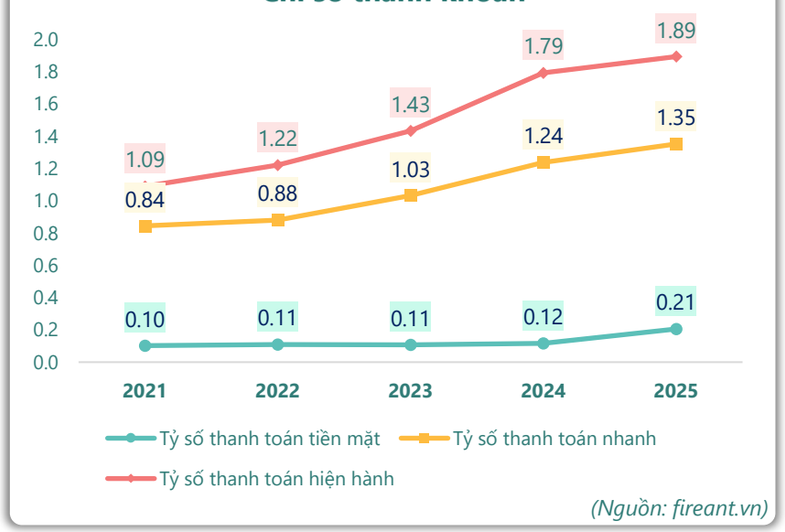
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



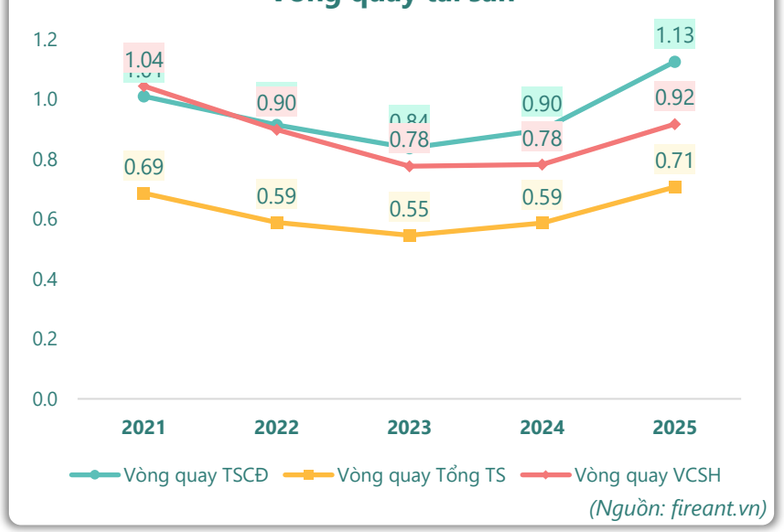
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



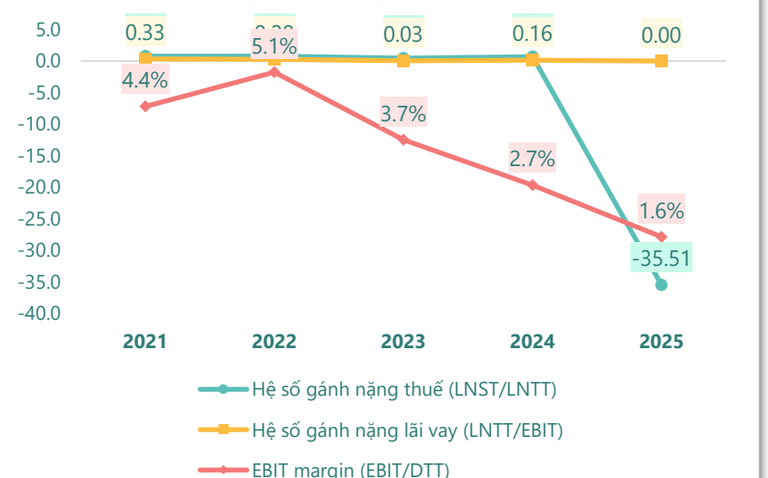
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



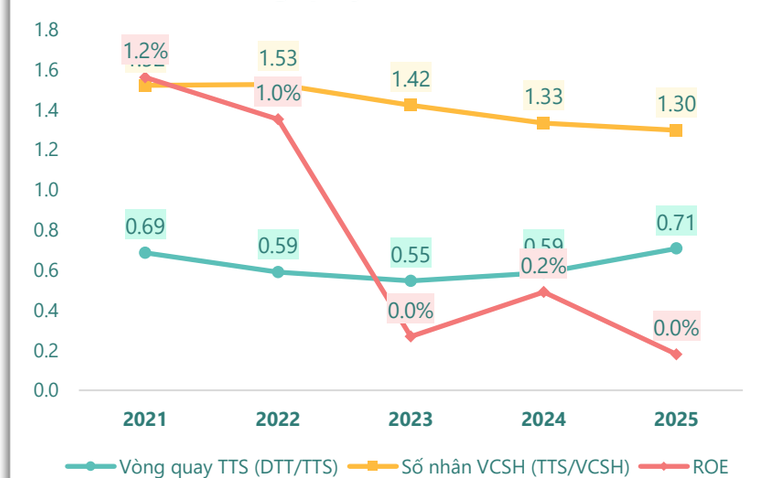
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



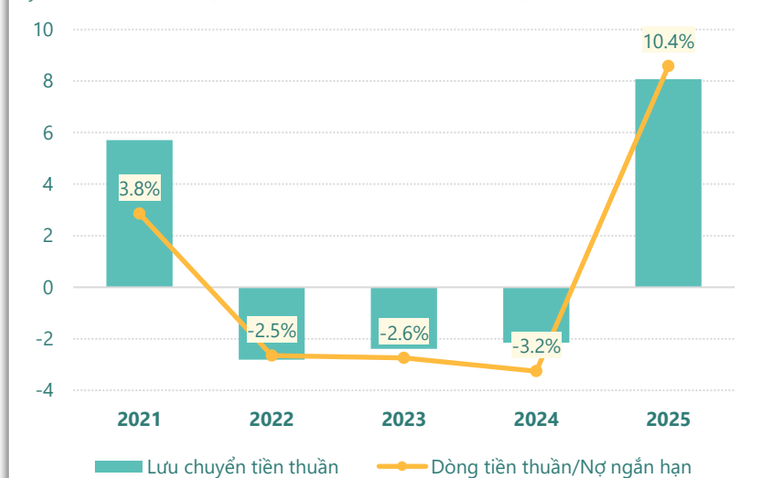
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**81.4**	**59.5**	**36.9%**	**279**	**237**	**17.4%**
Giá vốn hàng bán	70.8	50.2	40.9%	251	204	22.6%
Lợi nhuận gộp	10.7	9.28	15.1%	28.2	33.1	-14.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.00		0.02	0.03	-27.1%
Chi phí TC	1.18	1.26	-6.5%	4.50	5.43	-17.1%
Chi phí lãi vay	1.18	1.26	-6.5%	4.50	5.41	-16.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.74	2.60	5.4%	9.43	9.02	4.5%
Chi phí QLDN	**4.04**	**6.32**	**-36.1%**	**16.9**	**20.2**	**-16.4%**
LN thuần từ HĐKD	2.73	-0.88	410%	-2.54	-1.43	-77.4%
Lợi nhuận khác	**2.20**	**1.03**	**114%**	**2.54**	**2.45**	**3.7%**
LN trước thuế	4.93	0.15	3185%	0.00	1.02	-99.7%
Lợi nhuận sau thuế	**4.80**	**0.08**	**5902%**	**-0.12**	**0.72**	**-117%**
LNST của CĐ cty mẹ	**4.80**	**0.08**	**5902%**	**-0.12**	**0.72**	**-117%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.43	12.3	0.57	0.76	-7.29	14.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.01	-0.50	0	-1.15	-2.16	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.81	-11.7	2.67	4.02	6.10	-9.39
Tiền đầu kỳ	8.16	7.77	7.90	11.1	14.8	11.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.39**	**0.12**	**3.24**	**3.62**	**-3.35**	**4.56**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.77	7.90	11.1	14.8	11.4	16.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**397**	**391**	**1.5%**
Tài sản ngắn hạn	147	122	20.3%
Tiền và tương đương tiền	16.0	7.90	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.00	0	
Phải thu ngắn hạn	86.1	75.7	13.7%
Hàng tồn kho	42.1	37.8	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.93	0.80	141%
Tài sản dài hạn	**250**	**269**	**-7.0%**
Phải thu dài hạn	0.34	0.78	-56.5%
Tài sản cố định	238	257	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.72	0.87	-16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.0**	**9.92**	**10.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.3	87.4	6.9%
Nợ ngắn hạn	**77.7**	**68.2**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.5	59.4	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.1	5.10	98.3%
Nợ dài hạn	15.7	19.2	-18.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.08	4.27	-51.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**304**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**304**	**304**	**0.0%**
Vốn điều lệ	294	294	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)